

Tổng hợp kiến thức về cách dùng "Used to"

Trong tiếng Anh, các cấu trúc liên quan đến "used to" rất phổ biến nhưng cũng dễ gây nhầm lẫn cho người học. Bài viết này sẽ tổng hợp và phân biệt chi tiết ba cấu trúc: **Used to + V**, **Be used to + V-ing/N**, và **Get used to + V-ing/N** để giúp bạn sử dụng chúng một cách chính xác.

1. Cấu trúc "Used to + V" (Thói quen trong quá khứ)

Đây là cấu trúc được sử dụng để diễn tả một thói quen, một hành động hoặc một tình trạng đã từng xảy ra thường xuyên trong quá khứ nhưng bây giờ không còn nữa.

a. Công thức

- **Khẳng định:** S + used to + V (nguyên thể)
- **Phủ định:** S + didn't use to + V (nguyên thể) (Lưu ý: "use" không có "d")
- **Nghi vấn:** Did + S + use to + V (nguyên thể)? (Lưu ý: "use" không có "d")

-> Trả lời: Yes, S + did. / No, S + didn't.

b. Cách dùng

Cấu trúc này nhấn mạnh sự khác biệt giữa quá khứ và hiện tại. Nó chỉ được dùng ở thì quá khứ đơn, không có dạng hiện tại hay tương lai.

1. **Diễn tả một thói quen trong quá khứ:** Một hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ nhưng đã chấm dứt ở hiện tại.
2. **Diễn tả một tình trạng hoặc sự thật trong quá khứ:** Một điều gì đó đã từng đúng trong quá khứ nhưng không còn đúng ở hiện tại.

c. Ví dụ minh họa

- **Ví dụ 1 (Thói quen):** I **used to play** football every afternoon when I was a child. (Tôi đã từng chơi bóng đá mỗi buổi chiều khi còn nhỏ - bây giờ không còn chơi nữa).
- **Ví dụ 2 (Tình trạng):** This building **used to be** a cinema, but now it's a supermarket. (Tòa nhà này đã từng là một rạp chiếu phim, nhưng bây giờ nó là một siêu thị).
- **Ví dụ 3 (Phủ định):** She **didn't use to** like spicy food, but now she eats it all the time. (Cô ấy đã từng không thích đồ ăn cay, nhưng bây giờ cô ấy ăn suốt).
- **Ví dụ 4 (Nghị vấn):** **Did you use to** live in this city? (Bạn đã từng sống ở thành phố này phải không?).

2. Cấu trúc "Be used to + V-ing/Danh từ" (Quen với việc gì)

Cấu trúc này diễn tả trạng thái đã quen, đã thích nghi với một sự việc, một hành động nào đó ở hiện tại hoặc quá khứ. Động từ "be" được chia theo thì và chủ ngữ.

a. Công thức

- **Khẳng định:** S + be + used to + V-ing / Noun Phrase (Cụm danh từ)
- **Phủ định:** S + be + not + used to + V-ing / Noun Phrase
- **Nghi vấn:** Be + S + used to + V-ing / Noun Phrase?

Lưu ý: Động từ "be" có thể là *am, is, are, was, were, will be...*

b. Cách dùng

Cấu trúc này có nghĩa là "quen với" hoặc "thích nghi với". Chủ ngữ có thể là người hoặc vật. Trạng thái "quen" này là kết quả của một quá trình trải nghiệm trước đó.

c. Ví dụ minh họa

- **Ví dụ 1 (Hiện tại):** I am a teacher, so I **am used to speaking** in front of many people. (Tôi là giáo viên, vì vậy tôi đã quen với việc nói trước nhiều người).
- **Ví dụ 2 (Hiện tại với danh từ):** He has lived in London for 10 years, so he **is used to the weather** here. (Anh ấy đã sống ở London 10 năm, vì vậy anh ấy đã quen với thời tiết ở đây).
- **Ví dụ 3 (Quá khứ):** When I first moved to the city, I **wasn't used to the noise**, but now I am. (Khi tôi mới chuyển đến thành phố, tôi đã không quen với tiếng ồn, nhưng bây giờ thì tôi quen rồi).

3. Cấu trúc "Get used to + V-ing/Danh từ" (Trở nên quen với việc gì)

Cấu trúc này diễn tả quá trình một người đang dần dần trở nên quen thuộc hoặc thích nghi với một điều gì đó mới mẻ hoặc khó khăn.

a. Công thức

- **Khẳng định:** S + **get + used to + V-ing / Noun Phrase**
- **Phủ định:** S + **don't/doesn't/didn't + get used to + V-ing / Noun Phrase**
- **Nghi vấn:** Do/Does/Did + S + **get used to + V-ing / Noun Phrase?**

Lưu ý: Động từ "get" được chia theo thì và chủ ngữ (get, gets, got, is getting...).

b. Cách dùng

"Get used to" nhấn mạnh vào quá trình thay đổi, quá trình thích nghi. Nó thường mang ý nghĩa là ban đầu có thể có chút khó khăn, nhưng dần dần mọi thứ trở nên bình thường.

c. Ví dụ minh họa

- **Ví dụ 1:** It took me a while to **get used to living** in a new country. (Tôi đã mất một thời gian để làm quen với việc sống ở một đất nước mới).
- **Ví dụ 2:** Don't worry, you will soon **get used to the new working environment**. (Đừng lo, bạn sẽ sớm quen với môi trường làm việc mới thôi).
- **Ví dụ 3:** He is slowly **getting used to waking up** early for his new job. (Anh ấy đang dần quen với việc dậy sớm cho công việc mới của mình).

4. Bảng so sánh tổng hợp

Để dễ dàng ghi nhớ, chúng ta có thể tóm tắt sự khác biệt giữa ba cấu trúc này qua bảng sau:

Tiêu chí	Used to + V	Be used to + V-ing/N	Get used to + V-ing/N
Ý nghĩa	Thói quen/tình trạng trong quá khứ, bây giờ không còn.	Đã quen, đã thích nghi với việc gì (trạng thái).	Đang trong quá trình trở nên quen, thích nghi.
Loại từ theo sau	Động từ nguyên thể (V-inf)	Danh động từ (V-ing) hoặc Danh từ (Noun)	Danh động từ (V-ing) hoặc Danh từ (Noun)
Thì	Chỉ dùng ở thì Quá khứ đơn.	Có thể dùng ở nhiều thì khác nhau (chia động từ "be").	Có thể dùng ở nhiều thì khác nhau (chia động từ "get").
Ví dụ	She used to live in a small village.	She is used to living in the noisy city.	She had to get used to living in the noisy city.

5. Những lỗi sai thường gặp và cách khắc phục

1. Nhầm lẫn giữa "used to" và "use to":

- Sai: I didn't **used to** like coffee.

- **Đúng:** I didn't **use to** like coffee. (Khi có trợ động từ "did/didn't", "used" trở về dạng nguyên thể "use").

2. Dùng V-ing sau "used to":

- **Sai:** We used to **going** to the beach every summer.
- **Đúng:** We used to **go** to the beach every summer.

3. Dùng V-nguyên thể sau "be/get used to":

- **Sai:** I'm finally getting used to **work** with him.
- **Đúng:** I'm finally getting used to **working** with him.

4. Nhầm lẫn ý nghĩa:

- "I used to work late." (Trước đây tôi từng làm việc muộn, giờ thì không).
- "I am used to working late." (Tôi đã quen với việc làm việc muộn rồi, nó là bình thường với tôi).

Việc nắm vững sự khác biệt giữa ba cấu trúc này không chỉ giúp bạn làm tốt các bài tập ngữ pháp mà còn cải thiện khả năng giao tiếp, diễn đạt ý tưởng một cách tự nhiên và chính xác hơn. Hãy luyện tập thường xuyên với các ví dụ của riêng mình để ghi nhớ kiến thức lâu hơn.